

UBND QUẬN TÂN BÌNH  
TRƯỜNG THCS LÝ THƯỜNG KIỆT

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2020-2021**

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo Hạnh kiểm</b>					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	755 94.49%	183 95.81%	184 94.36%	187 90.34%	201 97.57%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41 5.13%	7 3.66%	10 5.13%	19 9.18%	5 2.43%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.38%	1 0.52%	1 0.51%	1 0.48%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo Học lực</b>					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	322 40.3%	84 43.98%	67 34.36%	89 43.0%	82 39.81%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	313 39.19%	71 37.17%	78 40.0%	83 40.1%	81 39.32%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	140 17.52%	28 14.66%	41 21.03%	28 13.53%	43 20.87%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	21 2.63%	7 3.66%	8 4.1%	6 2.9%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.38%	1 0.52%	1 0.51%	1 0.48%	

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	786 98.37%	186 97.38%	190 97.44%	204 98.55%	206 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	322 40.3%	84 43.98%	67 34.36%	89 43.0%	82 39.81%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	313 39.19%	71 37.17%	78 40.0%	83 40.1%	81 39.32%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	21 2.63%	7 3.66%	8 4.1%	6 2.9%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	13 1.63%	5 2.61%	5 2.56%	3 1.44%	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	20 2.5%	1 0.5%	7 3.59%	7 3.38%	5 2.43%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	18 2.25%	7 1.39%	2 1.03%	3 1.45%	6 2.91%
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện/quận					16
2	Cấp tỉnh/thành phố					20
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	206				206
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	206				206

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ trình độ học tập tiếp tục lớp 7	Đủ trình độ học tập tiếp tục lớp 8	Đủ trình độ học tập tiếp tục lớp 9	Đủ trình độ học tập tiếp tục lớp 10
----	--	------------------------------------	------------------------------------	------------------------------------	-------------------------------------

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**



**Ngô Nguyễn Thiên Trang**

UBND QUẬN TÂN BÌNH  
TRƯỜNG THCS LÝ THƯỜNG KIẾT

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021-2022**

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh trong độ tuổi quy định của Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT			
		Hoàn thành chương trình cấp tiểu học, đủ điều kiện học lớp 6 theo kế hoạch tuyển sinh của trường	Hoàn thành chương trình học lớp 6, được lên lớp. Nhà trường còn khả năng tiếp nhận	Hoàn thành chương trình học lớp 7, được lên lớp. Nhà trường còn khả năng tiếp nhận	Hoàn thành chương trình học lớp 8, được lên lớp. Nhà trường còn khả năng tiếp nhận
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và Cha Mẹ học sinh nhằm mục tiêu giáo dục học sinh			
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Học tập nghiêm túc, tích cực, chấp hành Nội quy của nhà trường			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức hoạt động ngoại khóa, NGLL, Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, TDTT...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p style="text-align: center;">Hạnh kiểm Khá Tốt từ 90% trở lên;</p> <p style="text-align: center;">Học lực từ Trung bình trở lên là 85% trở lên;</p> <p style="text-align: center;">Sức khỏe tốt</p>			

**UBND QUẬN TÂN BÌNH**  
**TRƯỜNG THCS LÝ THƯỜNG KIỆT**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	1	Số m <sup>2</sup> /HS
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	22	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	2	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,18	-
8	Bình quân học sinh/lớp	28,03	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	2088,5	2,24
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	1249,5	1,34
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	56	1,93
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	169,2	0,18
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	154,72	0,17
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	49	0,05
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp...		
1.2	Khối lớp...		
1.3	Khối lớp...		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					82
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					39.81%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					81 20.87%
VII	Số học sinh thi đỗ tuyển sinh vào lớp 10 (tỷ lệ so với tổng số)					142 80.68%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	406/393	95/96	114/104	108/93	106/100
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	87	23	26	17	21

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**



**Ngô Nguyễn Thiên Trang**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...		
6	.....		
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	15	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...		
..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m2)
<b>X</b>	Nhà bếp	
<b>XI</b>	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
<b>XIII</b>	Khu nội trú			

		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>					
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**

**Ngô Nguyễn Thiên Trang**

UBND QUẬN TÂN BÌNH  
TRƯỜNG THCS LÝ THƯỜNG KIỆT

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
năm học 2020-2021**

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh		Chuẩn	
			ThS	ĐH	CD	DướiTC	nghề nghiệp		nghề nghiệp	
							II	III	XS	Khá
	<b>Tổng số GV, CBQL, NV</b>	<b>51</b>	<b>5</b>	<b>35</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>26</b>	<b>25</b>	<b>7</b>	<b>28</b>
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>45</b>	<b>4</b>	<b>32</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>23</b>	<b>22</b>	<b>4</b>	<b>28</b>
	Trong đó GV dạy môn									
1	Toán học	9	2	7			4	5	1	8
2	Vật Lý	2		2			1	1	0	0
3	Hóa học	2		2			2		0	1
4	Sinh học	4		4			2	2	0	4
5	Ngoại ngữ	5		3	2		3	2	0	5
6	Văn học	5	2	2	1		4	1	1	4
7	Lịch Sử	3		3			1	2	0	0
8	Địa lý	2		1	1		1	1	0	1
9	GDCD	2		2			2		0	1
10	Công nghệ	4		1	3		1	3	1	0
11	Âm Nhạc	1			1				0	1
12	Mỹ thuật	0					1			
13	Thể dục	4		3	1		1	3	1	3
14	Tin học	2		2			2		0	2
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>
1	Hiệu trưởng	1	1				1		1	
2	Phó hiệu trưởng	2		2			2		2	
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>3</b>
1	Văn thư	0								
2	Kế toán	0			0					0
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	0			1	

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp		Chuẩn nghề nghiệp	
			ThS	ĐH	CĐ	Dưới TC	II	III	XS	Khá
4	Y tế	0								
5	Thư viện	1			1			1	1	
6	TB, TN	1		1				1	1	
7	CNTT	0								
8	Hỗ trợ GD người khuyết tật	0								
9	Bảo vệ	0								
10	Phục vụ	0							0	

Tân Bình, ngày 27 tháng 12 năm 2021



**HIỆU TRƯỞNG**

**Ngô Nguyễn Thiên Trang**